TÒA ÁN NHÂN DÂN **T PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 253/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27/6/2025
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ HỒ CHÍ MINH

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

2/ Ông Trần Văn Triều

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân T phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân T phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2025/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3257/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lỷ Đức A, sinh năm 1991
Địa chỉ thường trú: 150 Trưng Nữ V, Hải N, tỉnh Bình T; địa chỉ liên hệ: A3.02 Chung cư Tân Hồng Ngọc, Số 4 Lê Quát, khu phố 13, phường T, quận T, T phố H.

Bị đơn: Ông Trương Vĩnh T, sinh năm 1992
Địa chỉ: 351 đường Bessborough, Milton, Ontario, Canada, L9T 8P6.

(Các đương sự vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lỷ Đức A trình bày:

Bà và ông Trương Vĩnh T kết hôn năm 2023, theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, T phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/5/2023.

Sau khi kết hôn đến tháng 6/2023 ông Trương Vĩnh T quay trở về Canada để sinh sống và làm việc, còn bà sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Do ông Trương Vĩnh T có ý định định cư lâu dài ở bên Canada nhưng bà không thể sang Canada với ông T được nên hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ông T không về Việt Nam thăm bà còn bà cũng không có điều kiện sang Canada dẫn đến hai bên không tìm được tiếng nói chung trong kế hoạch chung sống cùng nhau. Qua nhiều lần trao đổi cả hai nhận thấy không tìm được cách giải quyết và hàn gắn tình cảm vợ chồng nên hai bên cùng thống nhất ly hôn. Mặt khác,

do hai bên sống cách xa nhau không có thời gian quan tâm, chăm sóc nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, trên thực tế hai bên đã sống ly thân không ai còn quan tâm đến đời sống của ai. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trương Vĩnh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Tại bản tự khai của ông Trương Vĩnh T được Đại sứ quán Việt Nam tại Canada chứng thực hợp pháp hóa lãnh sự số 52/04/2025-SCTCK ngày 22/4/2025 trình bày như sau:

Ông và bà Lỷ Đức A kết hôn năm 2023, theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, T phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/5/2023.

Về quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng ông thống nhất như trình bày của bà Lỷ Đức A. Ông được biết bà Lỷ Đức A đang yêu cầu ly hôn với ông tại Tòa án nhân dân T phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu của bà Lỷ Đức A ông có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Lỷ Đức A.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lỷ Đức A, bị đơn ông Trương Vĩnh T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lỷ Đức A đang cư trú tại T phố Hồ Chí Minh có đơn xin ly hôn với bị đơn ông Trương Vĩnh T đang cư trú tại Canada, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân T phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bên tham gia phiên tòa, nguyên đơn bà Lỷ Đức A, bị đơn ông Trương Vĩnh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Lỷ Đức A và ông Trương Vĩnh T có đăng ký kết hôn vào năm 2023, theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, T phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/5/2023 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Lỷ Đức A và ông Trương Vĩnh T trình bày:

Sau khi kết hôn đến tháng 6/2023 ông Trương Vĩnh T quay trở về Canada để sinh sống và làm việc, còn bà Lỷ Đức A sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Do ông Trương Vĩnh T có ý định định cư lâu dài ở bên Canada nhưng bà Anh không thể sang Canada với ông T được nên hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ông T không về Việt Nam còn bà Anh cũng không có điều kiện sang Canada dẫn đến hai bên không tìm được tiếng nói chung trong kế hoạch chung sống cùng nhau. Qua nhiều lần trao đổi cả hai nhận thấy không tìm được cách giải quyết và hàn gắn tình cảm vợ chồng nên cùng thống nhất ly hôn. Mặt khác, do sống cách xa nhau không có thời gian quan tâm, chăm sóc nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, trên thực tế hai bên đã sống ly thân không ai còn quan tâm đến đời sống của ai, bà Lỷ Đức A nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn nên có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trương Vĩnh T. Về phía ông Trương Vĩnh T có bản tự khai đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Lỷ Đức A.

Xét thấy, vợ chồng có quyền, nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, xây dựng gia đình hạnh phúc, đây cũng là mục đích của hôn nhân. Do điều kiện khách quan nên thực tế vợ chồng bà Lỷ Đức A, ông Trương Vĩnh T đã không còn chung sống với nhau, tình cảm phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Lỷ Đức A xin ly hôn và ông Trương Vĩnh T đồng ý thuận tình ly hôn là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Lỷ Đức A và ông Trương Vĩnh T đều xác định không có nên không xét.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: Do thuận tình ly hôn nên đương sự phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về viêc ly hôn nên Tòa án ghi nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Lỷ Đức A và ông Trương Vĩnh T được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 122; Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lỷ Đức A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lỷ Đức A và ông Trương Vĩnh T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí và thi hành án: Thi hành án dưới sự giám sát của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng bà Lỷ Đức A tự nguyện chịu. Bà Anh đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Lỷ Đức A án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0070508 ngày 06/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự T phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Lỷ Đức A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, ông Trương Vĩnh T được quyền kháng cáo trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương